

KIẾN THỨC CẦN GHI NHỚ GIỮA HỌC KÌ 1 – TIẾNG ANH KHỐI 4

A. TỪ VỰNG

Unit 1 My friends

Từ mới	Phân loại/ Phát âm	Định nghĩa
1. America	(n) /ə'merɪkə/	nước Hoa Kỳ, nước Mỹ
2. Australia	(n) /ə'streɪliə/	nước Úc
3. Britain	(n) /'brɪtn/	nước Anh
4. Japan	(n) /dʒə'pæn/	nước Nhật Bản
5. Malaysia	(n) /mə'leɪzə/	nước Ma-lay-xi-a
6. Singapore	(n) /,sɪŋə'pɔ:(r)/	nước Xin-ga-po
7. Thailand	(n) /'taɪlənd/	nước Thái Lan
8. Viet Nam	(n) /,vi:et'nɑ:m/	nước Việt Nam
9. friend	(n) /frend/	bạn bè
10. friendly	(adj) /'frendli/	thân thiện
11. from	(prep.) /frəm/	từ
12. new	(adj) /nju:/	mới
13. Where	(adv) /weə(r)/	ở đâu

Unit 2 Times and daily routines

Từ mới	Phân loại/ Phát âm	Định nghĩa
1. at	(prep.) /ət/, /æt/	ở
2. fifteen	(n) /fɪf'ti:n/	số 15
3. forty-five	(n) /,fɔ:ti 'faɪv/	số 45
4. thirty	(n) /'θɜ:ti/	số 30
5. o'clock	(n) /ə'klɒk/	giờ (dùng sau giờ chẵn)
6. get up	(v) /get 'ʌp/	thức dậy
7. have breakfast	(v) /hæv 'brekfəst/	dùng bữa sáng
8. have lunch	(v) /hæv lʌnʃ/	dùng bữa trưa
9. have dinner	(v) /hæv 'dɪnə/	dùng bữa tối
10. go to school	(v) /'gəʊ tə 'sku:l/	đi học

11. go to bed	(v) /'gəʊ tə 'bed/	đi ngủ
12. go out	(v) /gəʊ aʊt/	đi ra ngoài

Unit 3 My week

Từ mới	Phân loại/ Phát âm	Định nghĩa
1. Monday	(n) /'mʌndeɪ/	thứ Hai
2. Tuesday	(n) /'tju:zdeɪ/	thứ Ba
3. Wednesday	(n) /'wenzdeɪ/	thứ Tư
4. Thursday	(n) /'θɜ:zdeɪ/	thứ Năm
5. Friday	(n) /'fraɪdeɪ/	thứ Sáu
6. Saturday	(n) /'sætədeɪ/	thứ Bảy
7. Sunday	(n) /'sʌndeɪ/	Chủ nhật
8. listen to music	(v) /'lɪsn tə 'mju:zɪk/	nghe nhạc
9. study at school	(v) /'stʌdi ət sku:l/	học ở trường
10. do housework	(v) /du: 'haʊswɜ:k/	làm việc nhà
11. watch TV	(v) /wɒtʃ 'ti: 'vi:/	xem tivi
12. study at home	(v) /'stʌdi ət həʊm/	học ở nhà
13. stay at home	(v) /steɪ ət həʊm/	ở nhà
14. weekend	(v) /,wi:k'end/	cuối tuần
15. do homework	(v) /du: 'həʊmwɜ:k/	làm bài tập về nhà
16. play football	(v) /pleɪ 'fʊtbɔ:l/	chơi đá bóng
17. do gardening	(v) /du: 'gɑ:dnɪŋ/	làm vườn
18. go to school	(v) /gəʊ tə sku:l/	đi học

Unit 4 My birthday party

Từ mới	Phân loại/ Phát âm	Định nghĩa
1. January	(n) /'dʒænjuəri/	tháng Một
2. February	(n) /'februəri/	tháng Hai
3. March	(n) /mɑ:tʃ/	tháng Ba

4. April	(n) /'stʌdi/	tháng Tư
5. May	(n) /meɪ/	tháng Năm
6. June	(n) /dʒu:n/	tháng Sáu
7. July	(n) /dʒu'laɪ/	tháng Bảy
8. August	(n) /ɔ:'gʌst/	tháng Tám
9. September	(n) /sep'tembə(r)/	tháng Chín
10. October	(n) /ɒk'təʊbə(r)/	tháng Mười
11. November	(n) /nəʊ'vembə(r)/	tháng Mười Một
12. December	(n) /dɪ'sembə(r)/	tháng Mười Hai
13. birthday	(n) /'bɜ:θdeɪ/	ngày sinh
14. chips	(n) /tʃɪps/	khoai tây rán
15. grape	(n) /greɪp/	quả nho
16. jam	(n) /dʒæm/	mứt
17. juice	(n) /dʒu:s/	nước ép
18. lemonade	(n) /'lemə'neɪd/	nước chanh
19. party	(n) /'pa:ti/	buổi tiệc
20. water	(n) /'wɔ:tə(r)/	nước
21. invitation	(n) /'ɪnvɪ'teɪʃn/	mời, thư mời
22. want	(v) /wɒnt/	muốn
23. some	/sʌm/	một vài

Unit 5 Things we can do

Từ mới	Phân loại/ Phiên âm	Định nghĩa
1. can	(modal verb) /kən/, /kæn/	có thể, biết (làm gì)
2. cook	(v) /kʊk/	nấu ăn
3. play the piano	(v) /pleɪ ðə pi'ænəʊ/	chơi đàn piano
4. play the guitar	(v) /pleɪ ðə ɡɪ'tɑ: /	chơi đàn ghi-ta
5. ride (a bike)	(v) /raɪd (ə baɪk)/	đạp xe
6. ride (a horse)	(v) /raɪd (ə hɔ:s)/	cưỡi ngựa

7. roller skate	(v) /'rəʊlə skeɪt/	trượt pa tanh
8. swim	(v) /swɪm/	bơi
9. but	(con) /bʌt/	nhưng
10. skip	(v) /skɪp/	nhảy dây
11. play football	(v) /pleɪ 'fʊtbɔ:l/	chơi đá bóng
12. play badminton	(v) /pleɪ 'bædmɪntən/	chơi cầu lông
13. draw	(v) /drɔ:/	vẽ
14. dance	(v) /dɑ:ns/	khiêu vũ, nhảy
15. sing	(v) /sɪŋ/	hát, ca hát
16. sport	(n) /spɔ:t/	thể thao
17. Music	(n) /'mju:zɪk/	âm nhạc

B. MẪU CÂU

Unit 1 My friends

I. Hỏi bạn đến từ đâu trong tiếng Anh

Khi muốn hỏi bạn của mình xem bạn đến từ đâu ta dùng cấu trúc:

Hỏi: **Where are you from?**

Trả lời: **I'm from + country name.**

Ví dụ:

Where are you from? (Bạn đến từ đâu?)

I'm from Australia. (Mình đến từ nước Úc.)

Lưu ý: Chúng ta có thể sử dụng cấu trúc: Where do you come from? để hỏi bạn đến từ đâu trong tiếng Anh.

II. Hỏi xem người khác đến từ đâu tiếng Anh

Cấu trúc:

Hỏi: **Where + tobe + S + from?**

Trả lời: **S + tobe (is/ are) + from + country name.**

Chú ý : Chia động từ tobe theo S (chủ ngữ).

Ví dụ:

- Where is he from? (Anh ấy đến từ đâu?)

He is from China. (Anh ấy đến từ Trung Quốc.)

- Where is she from? (Cô ấy đến từ đâu?)

She is from Singapore. (Cô ấy đến từ Xing - ga - po.)

III. Cách sử dụng động từ Tobe trong tiếng Anh

- S là He/ She/ it/ Danh từ chỉ người số ít thì chia động từ tobe là IS

- S là You/ We/ They/ Danh từ chỉ người số nhiều thì chia động từ tobe là ARE
- S là I thì chia động từ tobe là AM

Ví dụ:

- Where are you from? Cậu đến từ đâu?

I am from Viet Nam. Tôi đến từ Việt Nam.

- Where is Ben from? Ben đến từ đâu?

He is from Australia. Cậu ấy đến từ nước Úc.

- Where are Tony and Mary from? Tony và Mary đến từ đâu?

They're from Singapore. Họ đến từ Xing - ga - po.

Lưu ý:

I am = I'm

She is/ He is = She's/ He's

We are/ They are/ You are = We're/ They're/ You're

Unit 2 Times and daily routines

I. Cấu trúc hỏi giờ trong tiếng Anh

Hỏi: **What time is it?**

Trả lời: **It's + time (thời gian).**

Ví dụ:

What time is it? Bây giờ rồi?

It's three thirty. Bây giờ là 3 giờ 30 phút.

II. Hỏi bạn làm gì vào thời gian nào tiếng Anh

Hỏi: **What time + do you + V (nguyên thể)?**

Trả lời: **I + V + at + time (thời gian).**

Ví dụ:

What time do you go to bed? Bạn đi ngủ lúc mấy giờ?

I go to bed at ten p.m. Mình đi ngủ lúc 10 giờ.

III. Hỏi xem ai đó làm gì vào lúc mấy giờ tiếng Anh

Khi muốn hỏi xem ai đó làm gì vào lúc mấy giờ. Ta dùng:

Hỏi: **What time do/ does + S + V (nguyên thể)?**

Trả lời: **S + V(s.es) + at + thời gian.**

Lưu ý:

S là he/ she/ it/ danh từ số ít + V thêm s/ es

S là We/ You/ They/ I/ danh từ số nhiều + V nguyên thể

Ví dụ:

What time does he go to school? Cậu ấy đi học lúc mấy giờ?

He goes to school at six thirty. Cậu ấy đi học lúc sáu giờ ba mươi phút.

Unit 3 My week

I. Hôm nay là thứ mấy tiếng Anh

Hỏi: **What day is it today?**

Trả lời: **It's + day** (ngày trong tuần)

Ví dụ:

What day is it today? Hôm nay là thứ mấy?

It's Thursday. Hôm nay là thứ Năm

II. Hỏi ai đó làm gì vào ngày nào trong tuần tiếng Anh

Hỏi: **What do you do + on + day** (ngày trong tuần)?

Trả lời: **I + V (+ on + day).**

Ví dụ:

What day is it on Thursday? Bạn làm gì vào thứ Năm?

I watch cartoons (on Thursday). Tôi xem phim hoạt hình (vào thứ Năm).

Ngoài ra, Sử dụng cấu trúc trên với các chủ ngữ khác nhau.

Chia trợ động từ Do/ Does theo đúng chủ ngữ.

What + do + you/ they/ danh từ số nhiều + do + on ...?

What + does + she/ he/ it/ danh từ số ít + do + on ...?

Ví dụ:

- What do you do on Sunday?

We stay at home.

- What does he do on Saturday?

She does housework.

Unit 4: My birthday party

I. Hỏi Sinh nhật của ai đó bằng tiếng Anh

Hỏi: **When is your birthday?**

Trả lời: **It's + in + month** (tháng)

Hoặc: **My birthday is + in + month** (tháng)

Ví dụ:

When is your birthday? Sinh nhật của bạn vào khi nào?

It's in December. Vào tháng Mười Hai.

Hoặc: My birthday is in December. Sinh nhật của tôi vào tháng Mười Hai.

*** Mở rộng: Cấu trúc như trên nhưng với các chủ ngữ khác ngoài “you”**

Ví dụ:

When is Lan's birthday? Sinh nhật của Lan vào khi nào?

It's in October. Vào tháng Mười.

When is her/ his birthday? Sinh nhật của cô ấy/ anh ấy vào khi nào?

It's in + month.

II. Hỏi ai đó muốn ăn/ uống gì tiếng Anh

Hỏi: **What do you want to eat/ drink?**

Trả lời: **I want + (some) + foods/ drinks** (tên món ăn/ đồ uống)

Ví dụ:

What do you want to eat? Bạn muốn ăn gì?

I want some chips. Tôi muốn ăn khoai tây chiên.

What do you want to drink? Bạn muốn uống gì?

I want some water. Tôi muốn uống nước.

*Mở rộng: Cấu trúc như trên nhưng với các chủ ngữ khác ngoài “you”

Cấu trúc:

What + does + S (số ít) + want to eat/ drink? - S + wants + to eat/ drink + foods/ drinks

What + do + S (số nhiều) + want to eat/ drink? - S + want + to eat/ drink + foods/ drinks

Ví dụ:

What does he want to eat ? Anh ấy muốn ăn gì?

He wants to eat chicken. Anh ấy muốn ăn gà.

What do they want to eat? Họ muốn ăn gì?

They want to eat grapes. Họ muốn ăn nho.

Unit 5 Things we can do

I. Nói về khả năng làm gì trong tiếng Anh với CAN

Cấu trúc: **Can + Vinf (nguyên thể)**

- Dạng khẳng định:

S + can + Vinf (nguyên thể)

Ví dụ: I can play soccer. Tôi có thể chơi bóng đá.

- Dạng phủ định:

S + can't/ can not + Vinf (nguyên thể)

Ví dụ: I can't sing. Tôi không thể hát.

- Dạng nghi vấn:

Can + S + Vinf (nguyên thể)?

Ví dụ: Can you dance? Bạn có thể nhảy không

Trả lời:

Yes, S + can.

No, S + can't. Hoặc dạng mở rộng: No, S + can't. But S + can + Vinf (nguyên thể)

II. Hỏi ai đó có thể làm gì trong tiếng Anh

Cấu trúc:

What + can + S + do? Ai đó có thể làm gì?

Trả lời:

S + can + ĐỘNG TỪ

Ví dụ:

What can you do? Bạn có thể làm gì?

I can dance. Tôi có thể nhảy
What can he do? Anh ấy có thể làm gì?